

Bản án số: 192/2022/DS-PT  
Ngày: 05/7/2022

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hà;

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Xuân Trọng;  
Bà Lê Thị Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5657/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa:

**Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1953; Địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

2. Bà Lê Thị P, sinh năm 1940; Địa chỉ: Tổ 14, phường H, thành phố T, tỉnh T.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P:* Ông Lê Văn M; Địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, thành phố T, tỉnh T.

3. Ông Lê Vi N, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn C, xã N1, huyện A, thành phố H1; có mặt.

4. Bà Lê Thị L, sinh năm 1955 (chết ngày 16/07/2021);

*Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị L:*

4.1. Ông Phạm Quang V, sinh năm 1955; cư trú tại: Xóm Q, xã N2, huyện Đ1, tỉnh T.

4.2. Anh Phạm Quang T1; sinh năm 1989; cư trú tại: Thôn K, xã N3, thành phố N4, tỉnh N4.

4.3. Chị Phạm Thị Thúy T2; sinh năm 1990; cư trú tại: Xóm Q, xã N2, huyện Đ1, tỉnh T.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quang V, anh Phạm Quang T1 và chị Phạm Thị Thúy T2:* Ông Lê Văn M; Địa chỉ: Tổ 10, phường Đ, thành phố T, tỉnh T.

5. Ông Lê Văn S, sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ 1, khu I, phường H3, thành phố H2, tỉnh Q1; có mặt.

**Bị đơn:** Ông Lê Văn M1, sinh năm 1942; Địa chỉ: Xóm C1, xã H3, thành phố T, tỉnh T.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Triệu Văn Q2, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ2, thị trấn H4, huyện Đ3, tỉnh T; có mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Trần Thị Đ4, sinh năm 1952;

2. Anh Lê Văn Đ4, sinh năm 1972;

Đều trú tại: Xóm C1, xã H3, thành phố T, tỉnh T.

3. Anh Lê Văn T3, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ 34 phường H3, thành phố H2, tỉnh Q1.

4. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1977; Trú tại: Xóm C1, xã H3, thành phố T, tỉnh T.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ4, anh Lê Văn Đ4, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị L1:* Ông Triệu Văn Q2, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ2, thị trấn H4, huyện Đ3, tỉnh T.

5. Ủy ban nhân dân huyện Đ1, tỉnh T;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thế H5, Phó chủ tịch UBND huyện Đ1; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Bình C2 – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

***Người làm chứng:***

1. Bà Ngô Thúy S1; Địa chỉ: Xóm C1, xã H3, thành phố T, tỉnh T; có mặt.
2. Ông Vũ Ngọc D; Địa chỉ: Xóm C1, xã H3, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Các đồng nguyên đơn gồm ông Lê Văn M, bà Lê Thị P, ông Lê Vi N, bà Lê Thị L, ông Lê Văn S thống nhất trình bày:***

Bố mẹ các đồng nguyên đơn là cụ Lê Văn T4 và cụ Nguyễn Thị N5 sinh được bảy người con gồm: bà Lê Thị P, ông Lê Văn M1, ông Lê Vi N, ông Lê Văn V1 (là liệt sỹ, chưa có vợ con), ông Lê Văn M, bà Lê Thị L và ông Lê Văn S.

Cụ N5 chết năm 1993, cụ T4 chết năm 2013. Di sản của cụ T4, cụ N5 là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, trên đất có nhà ở của các cụ nay không còn do bị hỏng nát và vợ chồng ông M1, bà Đ4 phá bỏ đi. Nguồn gốc thửa đất 245, theo các nguyên đơn trình bày: Khi còn sống cụ T4 đã cho vợ chồng ông M1, bà Đ4 khoảng hơn 600m<sup>2</sup> (phần đất hiện nay có nhà ở của vợ chồng ông M1, bà Đ4), sau đó cả cụ T4 và ông M1, bà Đ4 đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) năm 1994, đến năm 1999, vợ chồng ông M1, bà Đ4 làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ và nhập cả phần đất các cụ đã cho và phần đất còn lại của các cụ thành thửa 245 như trên. Quá trình sử dụng ông M1, bà Đ4 đã tách chia đất cho các con là anh Lê Văn Đ4, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị L1 350,1m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 2747,1m<sup>2</sup> của thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10. Ngày 04/01/2017, cả anh Đ4, anh T3 và chị L1 đều được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất còn lại của thửa 245 sau khi ông M1, bà Đ4 tách cho các con là 631m<sup>2</sup>.

Năm 1993, cụ N5 chết, năm 2013 cụ T4 chết, cả hai đều không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết anh, chị em trong gia đình đã nhiều lần bàn bạc về việc chia di sản là thửa đất 245 của bố, mẹ, yêu cầu bà Đ4, ông M1 tách đất cho các con của cụ T4, cụ N5. Tại Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H3 ngày 25/11/2016, các bên đều xác định thửa đất 245 là của cụ N5, cụ T4 để lại và không có di chúc và nhất trí tự nguyện phân chia, từ phần đất của cô Loan con gái ông M1 cách 1m hắt vào bên trong chia làm 6 phần gồm ông M1, bà P, ông N, ông M, bà L, ông S. Tuy nhiên sau đó ông M1 và bà Đ4 không thực hiện như biên bản hòa giải.

Do vậy các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ T4, cụ N5 là thửa đất số 245, sau khi nhất trí phần diện tích 631m<sup>2</sup>, hiện có nhà ở của ông M1, bà Đ4 không đưa vào di sản, phần còn lại chia cho 6 người con của cụ N5, cụ T4.

***Ý kiến của ông M1, bà Đ4:*** Về quan hệ huyết thống, nhất trí như ý kiến của các đồng nguyên đơn.

Về nguồn gốc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, ông M1, bà Đ4 cũng xác định có nguồn gốc của cụ T4 và cụ N5. Tuy nhiên ông M1, bà Đ4 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn với lý do khi còn sống cụ N5, cụ T4 đã cho con dâu là bà Trần Thị Đ4, ngày 21/6/2009 UBND huyện Đ1 đã cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Đ4 số P 503843, thửa đất 245a, diện tích 400m<sup>2</sup> thổ cư và 245b, diện tích 2.347,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (HNK). Đến ngày 21/12/2016, bà Đ4, ông M1 đã làm hợp đồng tặng cho các con là anh Đ4, anh T3 và chị L1, hiện cả ba đều đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất còn lại của thửa 245 theo GCNQSDĐ của bà Trần Thị Đ4 sau khi tách cho anh T3, anh Đ4, chị L1 là 631m<sup>2</sup>.

Ông M1, bà Đ4 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

**Ý kiến của anh Lê Văn Đ4, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị L1 là các con của bà Đ4, ông M1:** Nhất trí như ý kiến của ông M1, bà Đ4 về nguồn gốc đất là của ông bà nội (cụ T4, cụ N5) đã cho ông M1, bà Đ4. Do vậy bà Đ4 đã được cấp GCNQSDĐ năm 1999. Năm 2016, các anh chị đã được bố, mẹ tặng cho đất là hợp pháp nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

**Ý kiến của UBND huyện Đ1:**

Tại Văn bản số 1308 ngày 29/11/2018 có nội dung: “Năm 1996, xã H3, huyện Đ1 được đo đạc bản đồ địa chính, sau đó thực hiện công tác kê khai cấp GCNQSDĐ đồng loạt theo bản đồ địa chính được đo đạc, hộ bà Trần Thị Đ4 cũng thực hiện kê khai cấp GCNQSDĐ, được UBND xã H3 xác nhận và trình UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Ngày 21/6/1999, UBND huyện Đ1 cấp GCNQSDĐ số P503843, số vào sổ 00783 QSDĐ/162/1999/QĐ-UB cho hộ bà Trần Thị Đ4, tổng diện tích được cấp là 6.937,1m<sup>2</sup> (trong đó có diện tích 2.747,1m<sup>2</sup>, gồm 400m<sup>2</sup> thổ cư, và 2.347,1m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm tại thửa 245, tờ bản đồ số 10). Quá trình cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Đ4 tại GCNQSDĐ số P503843, số vào sổ 00783 QSDĐ/162/1999/QĐ-UB, là đúng trình tự thủ tục tại thời điểm....”.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã ra Quyết định cung cấp chứng cứ yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Đ4 (do thay đổi địa giới hành chính, xã H3, huyện Đ1 nay thuộc thành phố T). Tại Văn bản số 1017/CNVPĐKĐĐTTP ngày 27/7/2020 cung cấp: “1. Đối với hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Trần Thị Đ4, hiện còn lưu giữ 1.1. Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thông tin: Tên chủ sử dụng đất: Trần Thị Đ4....1.2. Danh sách các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thông tin: Tên chủ sử dụng đất: Trần Thị Đ4, tổng số thửa cấp 13 thửa, Tổng diện tích đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 6.937,1m<sup>2</sup>.”

*Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận: Không có trong hồ sơ lưu trữ khi bàn giao về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T....*

*2. Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T4: Không có trong hồ sơ lưu trữ khi bàn giao về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T... ”.*

Ý kiến của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T: Tại Công văn số 482/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 09/10/2020 có nội dung “...Theo quy định của Luật đất đai hiện hành, hồ sơ tặng cho QSD đất giữa bên tặng cho là hộ bà Trần Thị Đ4, bên nhận tặng cho là các ông Lê Văn Đ4, Lê Văn T3 và bà Lê Thị L1 là đủ điều kiện. Sau khi các bên thực hiện xong nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1 đã chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai đã trình hồ sơ lên Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 934640 mang tên bà Lê Thị L1, số CG 934461 mang tên ông Lê Văn Đ4, số CG 934642 mang tên ông Lê Văn T3 cấp ngày 04/01/2017.

*Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, trình tự, thành phần hồ sơ thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 934461, CG 934640, CG 934642 do Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 04/01/2017 được thực hiện theo quy định của Luật đất đai... ”.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn gồm bà Lê Thị P, ông Lê Vi N, ông Lê Văn M, bà Lê Thị L, ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4, cụ Nguyễn Thị N5.

2. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P503843, số vào sổ 00783 QSDĐ/162/1999/QĐ-UB do UBND huyện Đ1 (nay là thành phố T) cấp mang tên bà Trần Thị Đ4. Cụ thể hủy việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 245, tờ bản đồ số 10 mang tên bà Trần Thị Đ4.

3. Xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Đ4, ông Lê Văn M1 với anh Lê Văn Đ4, chị Lê Thị L1, anh Lê Văn T3 ngày 21/12/2016 là vô hiệu.

3.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 934641 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/01/2017, mang tên anh Lê Văn Đ4,

thửa đất được cấp số 3573, tờ bản đồ số 10, diện tích 574,6m<sup>2</sup> (trong đó có 70m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm).

3.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 934642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/01/2017, mang tên anh Lê Văn T3, thửa đất được cấp số 3575, tờ bản đồ số 10, diện tích 1191,4m<sup>2</sup> (trong đó có 70m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm).

3.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 934640 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/01/2017, mang tên Lê Thị L1, thửa đất được cấp số 3574, tờ bản đồ số 10, diện tích 357,4m<sup>2</sup> (trong đó có 70m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm).

#### 4. Chia di sản:

4.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đồng nguyên đơn về việc: Giao cho chị Lê Thị L1 được sử dụng 175,8 m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất thổ cư, 135,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, trên đất có nhà của chị L1.

4.2. Chia cho ông Lê Văn M1 diện tích 536m<sup>2</sup> đất (trong đó có 35 m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T. Trị giá di sản ông M1 được hưởng có giá trị 97.003.900đ.

4.3. Chia cho ông Lê Văn M diện tích 268m<sup>2</sup> đất (trong đó có 25m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, có giá trị 63.097.700đ.

4.4. Chia cho ông Lê Vi N diện tích 268m<sup>2</sup> đất (trong đó có 25m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, có giá trị 63.097.700đ.

4.5. Chia cho bà Lê Thị P diện tích 268m<sup>2</sup> đất (trong đó có 25m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, có giá trị 63.097.700đ.

4.6. Chia cho bà Lê Thị L diện tích 268m<sup>2</sup> đất (trong đó có 25m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, có giá trị 63.097.700đ.

4.7. Chia cho ông Lê Văn S diện tích 268m<sup>2</sup> đất (trong đó có 25m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là thành phố T), tỉnh T, có giá trị 80.465.000đ.

5. Ông Lê Văn M1 và bà Trần Thị Đ4 được quyền sử dụng diện tích 631m<sup>2</sup> đất (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư, 431m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1 (nay là TP T), tỉnh T.

(Diện tích đất giao cho ông M1, bà Đ4, chị L1, bà P, ông N, ông M, bà L, ông S có sơ đồ kèm theo).

Chị Lê Thị L1, bà Lê Thị P, ông Lê Vi N, ông Lê Văn M, bà Lê Thị L, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M1 và bà Trần Thị Đ4 có trách nhiệm đi kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2021, 20/01/2021 Bị đơn là ông Lê Văn M1, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ4, anh Lê Văn Đ4, chị Lê Thị L1, anh Lê Văn T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng trong việc tổng đạt giấy triệu tập cho các đương sự đến tham gia phiên hòa giải cũng như phiên tòa sơ thẩm; áp dụng điều luật không đúng quy định của pháp luật; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm - Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Căn cứ khoản 1 Điều 308 bác toàn bộ kháng cáo của ông M1, bà Đ4, anh Đ4, anh T3, chị L1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đồng nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4, cụ Nguyễn Thị N5 và đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh T xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thừa kế tài sản” và thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa ngày 10/9/2020, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa; Phiên tòa mở lần thứ 2 vào ngày 23/11/2020, bị đơn và luật sư có đơn xin hoãn phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định hoãn phiên tòa lần 2. Ngày 16/12/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi giấy triệu tập đến phiên tòa cho ông M1, bà Đ4, anh Đ4, chị H6, anh T3, chị Q3, anh D1, chị L1 và đã giao giấy triệu tập trực tiếp cho anh

Đ4 và chị H6, chị H6 là người ký nhận; ngày 29/11/2020 bà Đ4 có xin đơn hoãn phiên tòa; Ông M1, anh Đ4, chị H6, anh T3, chị Q3, anh D1, chị L1 vắng mặt. Mặc dù trong hồ sơ vụ án không thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ cho các đương sự (trừ anh Đ4 và chị H6), tuy nhiên bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đều biết về thời gian mở phiên tòa và nhiều lần có đơn xin hoãn phiên tòa. Sau phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều nhận được bản án và đã thực hiện quyền kháng cáo là đảm bảo quyền lợi.

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Văn T4 chết năm 2013 và cụ Nguyễn Thị N5 chết năm 1993. Theo quy định tại Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất là 30 năm. Năm 2017 các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là trong thời hiệu khởi kiện.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, Ủy ban nhân dân huyện Đ1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2]. Về nội dung:** Trong vụ án này, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người hưởng thừa kế; về phía nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn có một phần công sức đóng góp trong việc giữ gìn, phát triển khối tài sản thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xác định khối di sản thừa kế, hàng thừa kế, công sức đóng góp của các bên để phân chia di sản. Sau khi xét xử sơ thẩm các đồng nguyên đơn không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Bị đơn ông Lê Văn M1 và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Về diện và hàng thừa kế: Cụ T4 và cụ N5 có 07 người con gồm: bà Lê Thị P sinh năm 1940, ông Lê Văn M1 sinh năm 1942, ông Lê Vi N sinh năm 1945, ông Lê Văn V1 sinh năm 1948 (là liệt sỹ, chưa có vợ con), ông Lê Văn M sinh năm 1953, bà Lê Thị L sinh năm 1955, và ông Lê Văn S sinh năm 1959. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4, cụ N5 là 06 người con hiện còn sống của cụ T4, cụ N5 là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Về xác định di sản thừa kế: Các con đẻ của cụ Lê Văn T4, cụ Nguyễn Thị N5 và con dâu là bà Trần Thị Đ4 đều xác định thừa đất số 245, tờ bản đồ số 10, xã H3, huyện Đ1, tỉnh T có nguồn gốc là của hai cụ. Sinh thời các cụ đã làm nhà ở và sinh sống trên thửa đất này.

Bị đơn ông M1 và bà Đ4 cho rằng năm 1996 cụ T4 đã cho bà Đ4 toàn bộ thửa đất, có viết giấy giao tặng. Bà Đ4 đã nộp giấy cho tổ đo đạc và đến năm



1999 được UBND huyện Đ1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) .

Các đồng nguyên đơn xác định có việc cụ T4, cụ N5 cho bà Đ4, ông M1 đất nhưng chỉ cho khoảng hơn 600m<sup>2</sup> của thửa 245 và không yêu cầu chia phần diện tích 631m<sup>2</sup> thuộc thửa 245 trên đất có nhà của vợ chồng ông M1, bà Đ4. Phần diện tích còn lại của thửa 245 đề nghị xác định là di sản thừa kế của cụ T4, cụ N5 chia đều cho các thừa kế trong đó có ông M1.

Ông M1 và bà Đ4 cho rằng đã được các cụ tặng cho thửa đất 245 và cung cấp lời khai của những người làm chứng là ông Vũ Ngọc D nguyên là trưởng xóm H3 từ năm 1976 đến năm 2013, bà Ngô Thúy S1 nguyên là Đ4i trưởng Đội sản xuất từ năm 1990 đến năm 1999 là những người trực tiếp làm hồ sơ giúp bà Đ4 chuyển tài sản bằng hình thức tặng cho toàn bộ nhà đất từ cụ T4 sang bà Đ4. Ông D, bà S1 xác nhận: Năm 1998 khi ông T4 hết tuổi lao động đã viết giấy tặng cho toàn bộ tài sản (nhà đất) của mình cho con dâu là bà Trần Thị Đ4. Ông bà chứng kiến và trực tiếp làm các thủ tục giấy tờ liên quan đến hồ sơ cấp đất cho cụ T4 năm 1994 và cho bà Đ4 năm 1999, ông D là người chuyển toàn bộ hồ sơ giấy tờ trong đó có giấy tặng cho đất lên UBND huyện Đ1.

Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định cung cấp chứng cứ yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Đ4. Theo cung cấp của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thì hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Trần Thị Đ4, hiện còn lưu giữ: Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, danh sách các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T4 không có trong hồ sơ lưu trữ khi bàn giao.

Tại Văn bản đề ngày 01/08/2017 gửi Tòa án nhân dân huyện Đ1 do ông Lê Văn M1 viết có nội dung: Năm 1997 được sự nhất trí của bố tôi, cùng toàn thể anh chị em trong gia đình nên gia đình tôi đã làm đơn đề nghị đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 1999 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 25/11/2016 ông M1 bà Đ4 có mặt, theo đó ông M1 cùng các anh chị em trong gia đình nhất trí tự phân chia tài sản là thửa đất 245, mốc phân chia là từ phần đất của chị L1 (con ông M1) cách 1m hất về phía trong sẽ chia làm 6 phần cho 06 người con trong đó có ông M1.

Bà Đ4, ông M1 cho rằng đã được các cụ tặng cho toàn bộ đất là thửa 245 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng M. Tại Văn bản số 1308 ngày 29/11/2018 của UBND huyện Đ1 cũng xác định việc cấp GCNQSDĐ thửa 245 là do bà Đ4 kê khai để xin cấp GCNQSDĐ. Mặt khác giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ1 cấp năm 1999 là cấp cho hộ bà Trần Thị Đ4. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy xác nhận nhân khẩu thể hiện trong hộ khẩu gia đình bà Đ4 thời điểm đó có các thành viên gồm: ông M1, bà Đ4, chị L1, anh Đ4, anh T3 và cụ T4. Do đó việc bà Đ4, ông M1 và

người làm chứng là ông D, bà S1 cho rằng cụ T4 đã viết giấy cho đất bà Đ4 là không khách quan, không phù hợp với chính văn bản trình bày của ông M1 và các tài liệu khác đã thu thập có trong hồ sơ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P503843 của UBND huyện Đ1, chấp nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn, nhất trí không chia di sản thừa kế đối với phần diện tích  $631\text{m}^2$  thuộc thửa 245 trên đất có nhà của vợ chồng ông M1, bà Đ4 là phù hợp.

[3.2] Đối với việc ngày 21/12/2016, bà Đ4, ông M1 đã làm hợp đồng tặng cho các con là anh Lê Văn Đ4 diện tích  $574,6\text{m}^2$  đất, tặng cho anh Lê Văn T3 diện tích  $1191,4\text{m}^2$  đất, tặng cho chị Lê Thị L1 diện tích  $350,1\text{m}^2$  đất trong tổng diện tích  $2747,1\text{m}^2$  thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, tại xã H3, huyện Đ1, Hội đồng xét xử thấy: Như đã lập luận tại mục [3.1] diện tích đất tranh chấp ông M1, bà Đ4 tặng cho các con là di sản thừa kế của cụ T4, cụ N5 để lại chưa chia nên ông M1, bà Đ4 không có quyền tặng cho các con khi chưa có sự đồng ý của các thừa kế là các con của cụ T4, cụ N5. Mặt khác tại thời điểm ông M1, bà Đ4 làm thủ tục tặng cho các con một phần thửa đất số 245, thì đã có tranh chấp giữa các con của cụ N5, cụ T4 đối với thửa đất 245, sự việc đã được hòa giải tại địa phương ngày 25/11/2016. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/01/2017 cho anh Lê Văn Đ4, anh Lê Văn T3 và chị Lê Thị L1 là có căn cứ.

[3.3.] Về xem xét công sức bảo quản duy trì di sản: Từ sau khi cụ T4, cụ N5 mất, vợ chồng ông M1, bà Đ4 là người quản lý, trông nom, duy trì di sản. Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bảo quản, duy trì bằng 01 kỷ phần thừa kế cho ông M1 là phù hợp. Do hiện trạng trên đất có nhà của chị L1 con gái ông M1, bà Đ4 nên các đồng nguyên đơn nhất trí cho chị L1 một phần đất trên có nhà ở của chị L1 là  $175,8\text{m}^2$  (trong đó có  $40\text{m}^2$  thổ cư, còn lại đất trồng cây lâu năm), nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện này của các đương sự là đảm bảo quyền lợi cho chị L1 cũng như cho việc thi hành bản án.

[3.4]. Về phân chia di sản thừa kế: Diện tích thực tế của thửa 245 là:  $2.682,7\text{m}^2 - 631\text{m}^2$  (là diện tích các nguyên đơn xác định cụ T4, cụ N5 đã cho ông M1, bà Đ4 trong đó nhất trí tính  $200\text{m}^2$  đất thổ cư) -  $175,8\text{m}^2$  (phần đất các nguyên đơn nhất trí cho chị L1 là con gái ông M1, bà Đ4 vì trên đất có nhà ở của chị L1) =  $1.875,9\text{m}^2 : 7 = 268\text{m}^2$  là diện tích mỗi kỷ phần được hưởng (ông M1 được hưởng 2 kỷ phần là  $536\text{m}^2$ , trong đó có  $35\text{m}^2$  đất thổ cư) mỗi kỷ phần còn lại có  $25\text{m}^2$  đất thổ cư. Theo kết quả định giá tài sản đất thổ cư có giá trị  $2.000.000\text{đ}/\text{m}^2$ ; đất trồng cây lâu năm giá trị  $53.900\text{đ}/\text{m}^2$ . Tổng giá trị di sản bà Lê Thị P, ông Lê Vi N, ông Lê Văn M, bà Lê Thị L và ông Lê Văn S được hưởng có giá trị  $63.097.700\text{đ}$ ; Di sản ông M1 được hưởng có giá trị  $97.003.900\text{đ}$ .

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị L1 phải tháo dỡ tường rào, tự thu hoạch cây trồng trên phần đất giao cho ông M1, ông M. Buộc ông M1, bà Đ4

phải tự thu hoạch cây trồng trên phần đất giao cho các đồng nguyên đơn để trả lại đất cho các đồng nguyên đơn là phù hợp.

[3.5.] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đồng nguyên đơn đã tự nguyện nộp, không yêu cầu bị đơn phải chịu. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm có sự nhầm lẫn trong việc áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự. Do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại, áp dụng quy định tại các Điều 651 và 660 Bộ luật Dân sự 2015 để quyết định giải quyết vụ án. Do đó không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định rõ nguồn gốc di sản thừa kế của cụ T4, cụ N5 để lại, những người được hưởng di sản thừa kế. Trên cơ sở đó công nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn không yêu cầu xem xét đối với phần diện tích đất vợ chồng ông M1 đã xây dựng nhà ở, áng trích công sức quản lý, duy trì khối di sản cho vợ chồng ông M1 bằng 1 kỷ phần thừa kế, số còn lại được chia đều cho các kỷ phần là phù hợp. Từ đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông M1, bà Đ4 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn M1, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ4, anh Lê Văn Đ4, chị Lê Thị L1, anh Lê Văn T3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Về án phí: Ông Lê Văn M1 và bà Trần Thị Đ4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; anh Lê Văn Đ4, chị Lê Thị L1, anh Lê Văn T3 mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận anh Lê Văn Đ4, chị Lê Thị L1, anh Lê Văn T3 mỗi người đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0008996, 0008997, 0008998 cùng ngày 02/02/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**\* Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (qua địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Vũ Thị Thu Hà**